

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Lee Dong Seok	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Lee Woo Hae	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Han Kukyung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Choi Haeoi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
Ông Lee Dong Seok	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Lee Eun Hong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Eun Hong
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018

Số: 342 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM
Ngày 09 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.588.881.254.406	1.307.505.914.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	114.174.050.010	75.132.422.118
1. Tiền	111		50.174.050.010	17.132.422.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.995.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	141.995.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.553.385.737	405.774.932.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	431.318.889.550	343.649.387.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.304.219.207	21.573.436.353
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.511.707.975	43.950.492.261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.883.665.034)	(5.248.685.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.451.932.040	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	804.153.865.650	715.511.156.932
1. Hàng tồn kho	141		822.631.699.001	726.349.570.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.477.833.351)	(10.838.413.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.004.953.009	86.087.403.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.331.340.269	7.741.633.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.673.612.740	78.345.769.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.417.857.265.004	1.273.832.468.192
I. Tài sản cố định	220		1.018.504.690.637	896.373.431.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	656.866.982.123	625.797.407.263
- Nguyên giá	222		1.300.492.955.160	1.387.177.383.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(643.625.973.037)	(761.379.975.982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	283.613.765.781	199.346.444.332
- Nguyên giá	225		319.980.461.459	224.035.839.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.366.695.678)	(24.689.395.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	78.023.942.733	71.229.580.193
- Nguyên giá	228		102.551.418.630	91.483.491.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.527.475.897)	(20.253.911.259)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	4.870.592.078	6.491.395.858
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	7.897.072.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.139.596)	(1.405.676.891)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.077.562.684	23.831.402.422
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.077.562.684	23.831.402.422
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	269.609.226.521	274.200.646.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		181.283.463.900	259.570.920.155
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		92.337.112.000	113.046.152.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.838.399.379)	(104.243.475.255)
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.795.193.084	72.935.591.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	115.362.811.907	67.463.333.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	7.432.381.177	5.472.257.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.006.738.519.410	2.581.338.383.133

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

002
 ANH
 TY
 HUU
 TT
 NAM
 HOC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.954.554.864.009		1.697.790.314.086	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.617.262.464.806		1.399.689.552.037	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	289.706.658.935		239.131.565.789	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	154.961.862.656		138.565.666.612	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	10.286.992.027		10.070.200.443	
4. Phải trả người lao động	314		101.617.269.774		79.662.800.944	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.699.977.913		11.045.279.393	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.192.633.149		22.053.621.127	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	968.875.818.425		838.239.199.974	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.921.251.927		60.921.217.755	
II. Nợ dài hạn	330		337.292.399.203		298.100.762.049	
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		469.884.400	
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	19.045.340.090		19.809.320.987	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	293.549.046.976		252.847.444.662	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	24.698.012.137		24.974.112.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.052.183.655.401		883.548.069.047	
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.052.183.655.401		883.548.069.047	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		516.538.290.000		491.999.510.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000		22.720.075.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)		(5.939.990.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.032.191.493		171.151.233.610	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.152.526.267		27.438.003.113	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.680.562.641		176.179.237.324	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		83.066.179.479		56.322.691.401	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		204.614.383.162		119.856.545.923	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.006.738.519.410		2.581.338.383.133	



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng





Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.166.779.192.923	3.027.353.961.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		620.546.297	2.160.234.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	3.166.158.646.626	3.025.193.727.588
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	2.654.801.588.867	2.584.697.171.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		511.357.057.759	440.496.555.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	31.058.941.041	26.569.917.069
7. Chi phí tài chính	22	33	95.150.941.917	111.988.573.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.717.649.845	21.897.648.253
8. Chi phí bán hàng	25		109.149.196.995	96.447.312.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		134.123.857.086	125.560.639.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		203.992.002.802	133.069.947.805
11. Thu nhập khác	31	34	77.896.506.973	16.060.521.641
12. Chi phí khác	32	35	35.550.042.149	9.779.114.009
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.346.464.824	6.281.407.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		246.338.467.626	139.351.355.437
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	43.684.208.035	22.882.209.691
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(1.960.123.571)	(3.387.400.177)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.614.383.162	119.856.545.923



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng





Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.338.467.626	139.351.355.437
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	98.313.182.603	78.449.564.356
Các khoản dự phòng	03	(86.130.676.574)	65.493.008.187
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.444.299.832	15.340.849.386
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	88.316.355.160	(20.229.120.965)
Chi phí lãi vay	06	30.717.649.845	21.897.648.253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	378.999.278.492	300.303.304.654
Thay đổi các khoản phải thu	09	(33.624.332.918)	(205.995.416.776)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(104.771.775.466)	37.233.491.203
Thay đổi các khoản phải trả	11	113.723.556.605	134.630.008.843
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.918.512.142)	31.102.661.540
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.127.956.991)	(20.617.910.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.362.114.386)	(15.410.762.130)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.048.587.500	53.680.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.477.599.636)	(27.083.765.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	272.489.131.058	234.215.290.604
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(82.167.909.835)	(173.984.324.307)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	81.771.541.775	5.666.495.264
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.075.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	32.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(475.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.996.560.000	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.570.852.429	3.937.205.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.403.955.631)	(189.855.623.577)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.502.795.375.042	2.437.667.789.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.496.472.139.079)	(2.407.832.115.568)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49.595.833.263)	(35.782.691.276)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(32.752.733.950)	(40.883.063.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.025.331.250)	(46.830.081.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	39.059.844.177	(2.470.414.152)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	75.132.422.118	77.587.361.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.216.285)	15.475.155
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	114.174.050.010	75.132.422.118


Phạm Thị Thanh Thùy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 số 0301446221 ngày 11 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 516.538.290.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.888 (31 tháng 12 năm 2016: 5.029).

Công ty có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các Chi nhánh tại Huyện Hóc Môn, Tỉnh Tây Ninh, Tỉnh Vĩnh Long và Tỉnh Long An.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc - thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 06/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty quyết định sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thành Công Vĩnh Long vào Công ty kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2010-HĐQT ngày 03 tháng 8 năm 2010 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 11 năm 2017, Công ty quyết định chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần chiếm 47,53% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thành Chí.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	98,56	98,56	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh các sản phẩm may mặc

Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang và Công ty TNHH TC Tower chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	24,75	24,75	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	397.742.458	614.457.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.776.307.552	16.517.964.487
Các khoản tương đương tiền	64.000.000.000	58.000.000.000
	<u>114.174.050.010</u>	<u>75.132.422.118</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ một đến ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 5,4%/năm (năm 2016: từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 7,1%/năm (năm 2016: 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	44.227.196.348	28.364.248.372
Kmart Corporation	46.909.497.334	-
Các khách hàng khác	124.068.363.640	103.960.783.238
	215.205.057.322	132.325.031.610
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	216.113.832.228	211.324.355.550
	431.318.889.550	343.649.387.160

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng nhân viên	-	448.564.916
Ký cược, ký quỹ	1.924.436.324	155.700.000
Phải thu về cổ tức	2.810.565.000	2.081.900.000
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	-	30.441.757.035
Công ty TNHH TC Tower	9.970.060.520	9.686.583.312
Công ty Cổ phần Thành Quang	4.887.038.554	-
Phải thu khác	1.919.607.577	1.135.986.998
	21.511.707.975	43.950.492.261

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.132.157.352	-	70.871.994.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.976.111.248	-	196.391.609.891	-
Công cụ, dụng cụ	1.563.059.357	-	1.232.709.009	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	232.718.112.757	-	149.720.453.607	-
Thành phẩm	356.244.242.396	18.477.833.351	303.367.533.367	10.838.413.549
Hàng hóa	171.340.997	-	519.082.666	-
Hàng gửi bán	22.826.674.894	-	4.246.187.388	-
	822.631.699.001	18.477.833.351	726.349.570.481	10.838.413.549

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	10.838.413.549	5.956.825.863
Trích lập trong năm	7.639.419.802	4.881.587.686
Tại ngày cuối năm	18.477.833.351	10.838.413.549

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	298.556.097.239	911.629.353.707	21.531.643.539	10.210.280.968	145.250.007.792	1.387.177.383.245
Tăng trong năm	281.988.182	2.598.393.200	2.137.500.000	1.587.684.378	-	6.605.565.760
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.251.329.363	59.149.377.721	278.980.711	6.207.288.734	90.000.000	66.976.976.529
Tăng từ bất động sản đầu tư/ thuê tài chính	3.016.341.075	75.173.336.542	-	-	-	78.189.677.617
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	113.655.116.192	31.532.408.940	1.608.831.978	327.253.500	2.174.883.000	149.298.493.610
Chuyển sang tài sản thuế tài chính (2)	-	(301.991.291.441)	-	-	-	(301.991.291.441)
Thanh lý	(159.210.000)	(53.067.377.085)	(710.251.263)	(206.488.319)	(1.491.508.474)	(55.634.835.141)
Phân loại lại	(1.233.161.177)	(8.035.906.314)	-	2.646.388.050	6.622.679.441	-
Giảm do góp vốn vào Công ty con	(19.933.700.000)	-	-	-	-	(19.933.700.000)
Giảm khác	(2.160.000.000)	(7.821.202.779)	-	(40.500.000)	(173.612.240)	(10.195.315.019)
Số dư cuối năm	393.274.800.874	709.167.092.491	24.846.704.965	20.731.907.311	152.472.449.519	1.300.492.955.160

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	112.258.688.516	542.173.040.524	11.210.317.531	4.478.277.627	91.259.651.784	761.379.975.982
Khấu hao trong năm	6.237.391.366	43.674.446.129	1.991.368.052	1.442.204.088	8.677.679.540	62.023.089.175
Chuyển từ BDS đầu tư / thuê tài chính	1.550.782.159	20.598.237.285	-	-	-	22.149.019.444
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	6.791.993.410	7.313.154.411	524.978.133	48.638.597	873.168.987	15.551.933.538
Thanh lý	(159.210.000)	(47.102.245.407)	(654.796.744)	(206.488.319)	(1.489.251.532)	(49.611.992.002)
Chuyển sang tài sản thuế tài chính (2)	-	(156.650.443.889)	-	-	-	(156.650.443.889)
Phân loại lại	(508.108.248)	(7.718.210.333)	-	1.767.183.153	6.459.135.428	-
Giảm do góp vốn Thành Quang	(3.737.750.000)	-	-	-	-	(3.737.750.000)
Giảm khác	(2.160.000.000)	(5.142.641.182)	-	(1.605.789)	(173.612.240)	(7.477.859.211)
Số dư cuối năm	120.273.787.203	397.145.337.538	13.071.866.972	7.528.209.357	105.606.771.967	643.625.973.037

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày cuối năm	273.001.013.671	312.021.754.953	11.774.837.993	13.203.697.954	46.865.677.552	656.866.982.123
Tại ngày đầu năm	186.297.408.723	369.456.313.183	10.321.326.008	5.732.003.341	53.990.356.008	625.797.407.263

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 182,7 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 115 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 332 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 347 tỷ đồng).

(1) Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long, công ty con, đã sáp nhập thành chi nhánh của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 06/2017/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 12 năm 2017.

(2) Trong năm, Công ty đã bán máy móc thiết bị cho bên thứ ba và thực hiện thuế lại các tài sản này (Thuyết minh số 11).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	224.035.839.632
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.717.110.817
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	145.340.847.552
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(75.173.336.542)
Tăng khác	60.000.000
Số dư cuối năm	319.980.461.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	24.689.395.300
Khấu hao trong năm	32.275.537.663
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.598.237.285)
Số dư cuối năm	36.366.695.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối năm	283.613.765.781
Tại ngày đầu năm	199.346.444.332

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	74.334.416.604	5.352.549.047	11.796.525.801	91.483.491.452
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	-	-	1.437.447.000	1.437.447.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.630.480.178	9.630.480.178
Số dư cuối năm	74.334.416.604	5.352.549.047	22.864.452.979	102.551.418.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.559.153.761	4.084.095.166	5.610.662.332	20.253.911.259
Khấu hao trong năm	469.639.113	625.195.854	2.764.475.934	3.859.310.901
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	-	-	414.253.737	414.253.737
Số dư cuối năm	11.028.792.874	4.709.291.020	8.789.392.003	24.527.475.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	63.305.623.730	643.258.027	14.075.060.976	78.023.942.733
Tại ngày đầu năm	63.775.262.843	1.268.453.881	6.185.863.469	71.229.580.193

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8,8 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 9,1 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8,6 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 3,1 tỷ đồng).

(1) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long, công ty con, đã sáp nhập thành chi nhánh của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 06/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Tòa nhà cho thuê</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	7.897.072.749
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.016.341.075)
Số dư cuối năm	<u>4.880.731.674</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.405.676.891
Khấu hao trong năm	155.244.864
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.550.782.159)
Số dư cuối năm	<u>10.139.596</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối năm	<u>4.870.592.078</u>
Tại ngày đầu năm	<u>6.491.395.858</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4,8 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 6,5 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	23.831.402.422	59.080.222.944
Tăng trong năm	90.336.032.955	248.891.761.829
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(66.976.976.529)	(142.405.709.428)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(25.717.110.817)	(115.957.092.770)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.630.480.178)	(472.829.552)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(9.765.305.169)	(25.304.950.601)
Tại ngày cuối năm	<u>2.077.562.684</u>	<u>23.831.402.422</u>

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền là 172.915.072 đồng (năm 2016: 768.223.297 đồng).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	1.599.653.593	23.353.493.331
Các dự án khác	477.909.091	477.909.091
	<u>2.077.562.684</u>	<u>23.831.402.422</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị dự phòng hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý
Đầu tư vào công ty con	181.283.463.900	(278.339.618)	259.570.920.155	(99.519.534.141)	
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	-	14.055.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thành Quang	36.908.463.900	(96.260.683)	20.712.513.900	-	
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	-	-	94.483.406.255	-99.340.455.206	
Công ty TNHH TC Tower	127.320.000.000	(182.078.935)	127.320.000.000	-179.078.935	
Công ty TNHH MTV TC Eland	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	92.337.112.000	(8.471.559.761)	113.046.152.000	(2.977.094.164)	
Công ty Cổ phần Thành Chí	-	-	20.709.040.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	-	1.665.000.000	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	81.972.112.000	(8.471.559.761)	81.972.112.000	(2.977.094.164)	
Đầu tư dài hạn khác	5.827.050.000	(1.088.500.000)	5.827.050.000	(1.746.846.950)	
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	125.000.000	-	125.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	(1.088.500.000)	1.576.000.000	(1.088.500.000)	
Công ty Dệt May Huế	793.000.000	-	793.000.000	-	
Công ty Cổ Phần SY Vina	883.450.000	-	883.450.000	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	-	2.449.600.000	(658.346.950)	

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	67.463.333.618	68.204.045.236
Tăng trong năm	75.341.725.473	2.762.512.339
Phân bổ chi phí trong năm	(4.488.910.933)	(3.503.223.957)
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(22.953.336.251)	-
Tại ngày cuối năm	115.362.811.907	67.463.333.618

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	105.441.113.961	64.668.339.830
Chi phí khác	9.921.697.946	2.794.993.788
	115.362.811.907	67.463.333.618

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	15%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	7.703.830.460	5.566.541.369
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(271.449.283)	(94.283.763)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.432.381.177	5.472.257.606

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	15%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	271.449.283	94.283.763
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(271.449.283)	(94.283.763)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên thứ ba				
Tianweini (Shanghai) Trade Co., Ltd.	29.667.773.387	29.667.773.387	-	-
Các nhà cung cấp khác	242.938.055.559	242.938.055.559	217.453.022.193	217.453.022.193
	272.605.828.946	272.605.828.946	217.453.022.193	217.453.022.193
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	17.100.829.989	17.100.829.989	21.678.543.596	21.678.543.596
	289.706.658.935	289.706.658.935	239.131.565.789	239.131.565.789

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Major Pole Group Limited	19.669.695.000	-
Các khách hàng khác	135.292.167.656	138.565.666.612
	154.961.862.656	138.565.666.612

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.658.474.452	43.684.208.035	(42.362.114.386)	9.980.568.101
Thuế thu nhập cá nhân	1.257.677.917	16.523.960.982	(17.475.214.973)	306.423.926
Thuế giá trị gia tăng	154.048.074	1.456.485.720	(1.610.533.794)	-
	10.070.200.443	61.664.654.737	(61.447.863.153)	10.286.992.027

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.055.713.321	1.982.149.866
Cổ tức phải trả	132.338.470	8.335.321.920
Phải trả khác	12.004.581.358	11.736.149.341
	14.192.633.149	22.053.621.127

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Tài sản thế chấp
Vietcombank-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 VND	1 năm	Tài sản cố định
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	400.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
VIB - Chi nhánh FDI	50.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	192.851.544.854	192.851.544.854	177.734.319.420	160.438.654.392	175.555.879.826	175.555.879.826
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	136.202.000.000	136.202.000.000	136.202.000.000	3.694.259.000	3.694.259.000	3.694.259.000
- E-Land Asia Holdings Pte Ltd	-	-	-	125.345.000.000	125.345.000.000	125.345.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	56.649.544.854	56.649.544.854	41.532.319.420	27.668.127.295	42.785.352.729	42.785.352.729
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.731.268.097	3.731.268.097	3.731.268.097
Nợ thuế tài chính dài hạn	100.697.502.122	100.697.502.122	160.193.052.352	136.787.115.066	77.291.564.836	77.291.564.836
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	100.697.502.122	100.697.502.122	160.193.052.352	136.787.115.066	77.291.564.836	77.291.564.836
	293.549.046.976	293.549.046.976	337.927.371.772	297.225.769.458	252.847.444.662	252.847.444.662



Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng
Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 VND	5 năm
	0026/DTDA/13CD	927.359 USD	5 năm
	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 VND	6 năm
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 JPY	3 năm
	30/2014/93435/HĐTD	15.976.000.000 VND	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND	7 năm
	01/2017/93435/HĐTD	2.497.500 USD	5 năm
ANZ - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	849580-2	115.948 USD	3 năm
	8523772	82.600 USD	3 năm
	8560689	65.100 USD	3 năm
	869471-6	108.500 USD	3 năm
	8725043	107.800 USD	3 năm
	8746653	81.900 USD	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8813247	1.252.278.475 VND	3 năm
	72.14.15/CTTC	232.800 USD	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 USD	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 USD	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 USD	3 năm
	72.15.03/CTTC	525.000 USD	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 USD	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 USD	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 USD	5 năm
	72.16.03/CTTC	62.350.000 JPY	5 năm
	72.16.04/CTTC	638.000 USD	5 năm
	72.16.05/CTTC	348.000 USD	5 năm
	72.16.06/CTTC	112.480 USD	5 năm
	72.16.08/CTTC	90.000 CHF	5 năm
72.16.10/CTTC	294.345 USD	5 năm	
72.16.11/CTTC	1.423.205 USD	5 năm	
72.16.12/CTTC	523.200 USD	5 năm	
86.17.03/CTTC	60.000.000.000 VND	4 năm	
86.17.04/CTTC	413.800 USD	5 năm	
86.17.07/CTTC	240.000 USD	2 năm	

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	34.917.654.982	29.568.740.399
Trong năm thứ hai	50.508.009.792	16.994.129.816
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.343.535.062	158.561.750.010
	227.769.199.836	205.124.620.225
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	34.917.654.982	29.568.740.399
Số phải trả sau 12 tháng	<u>192.851.544.854</u>	<u>175.555.879.826</u>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	164.822.127.229	126.502.018.849	143.771.418.554	118.690.467.223
Trong vòng một năm	39.853.462.747	44.687.905.919	31.796.157.167	41.398.902.387
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	124.968.664.482	25.638.832.994	111.975.261.387	23.520.842.811
Sau năm năm	-	56.715.279.936	-	53.770.722.025
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	21.050.708.752	7.811.551.626		-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	143.771.418.477	118.690.467.223	143.771.418.554	118.690.467.223
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			43.073.916.432	41.398.902.387
Số phải trả sau 12 tháng			100.697.502.122	77.291.564.836

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 21 tháng 02 năm 2018 và 17 tháng 02 năm 2017 như sau:

	Tại ngày 21/02/2018			Tại ngày 17/02/2017		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	22.334.338	43,24	223.343.380.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam-Vinatex	-	-	-	9	-	90.000
Khác	29.219.041	56,57	292.190.410.000	27.828.693	56,57	278.286.930.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,19	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	51.653.829	100	516.538.290.000	49.199.951	100	491.999.510.000

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	51.653.829	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.553.379	49.099.501

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	205.217.016.196	858.850.173.568
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	119.856.545.923	119.856.545.923
Phân phối quỹ	-	-	-	53.735.674.351	-	(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
Có tức công bố	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư đầu năm nay	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	176.179.237.324	883.548.069.047
Tăng vốn	24.538.780.000	-	-	-	-	-	24.538.780.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	204.614.383.162	204.614.383.162
Phân phối quỹ	-	-	-	26.880.957.883	5.714.523.154	(44.024.527.345)	(11.429.046.308)
Có tức công bố	-	-	-	-	-	(49.088.530.500)	(49.088.530.500)
Số dư cuối năm nay	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.032.191.493	33.152.526.267	287.680.562.641	1.052.183.655.401

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2017, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu và các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 45% và 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08A/2017/NQ-HDQT ngày 19 tháng 05 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 theo tỷ lệ 100:5, mệnh giá cổ phần tăng thêm là 10.000 đồng/cổ phần. Sau khi phát hành thêm cổ phần, số lượng cổ phần và vốn điều lệ của Công ty tăng lên tương ứng 2.453.878 cổ phần và 24.538.780.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 11 tháng 8 năm 2017. Việc thay đổi trên đã được Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 287/QĐ-SGDHCM ngày 09 tháng 8 năm 2017.



27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Trong vòng một năm	7.656.974.695	7.095.845.733
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.274.022.844	22.206.444.965
- Sau năm năm	49.521.319.434	27.445.326.476
	75.452.316.973	56.747.617.174

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	1.591.897	566.620
- Yên Nhật (JPY)	96.435	97.887
- Euro (EUR)	199	210

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong năm như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"), Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước		
Doanh thu	263.301.444.736	219.002.252.601
Giá vốn	220.776.395.580	187.113.472.344
Lợi nhuận gộp	42.525.049.156	31.888.780.257
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.902.857.201.890	2.806.191.474.987
Giá vốn	2.434.025.193.287	2.397.583.699.297
Lợi nhuận gộp	468.832.008.603	408.607.775.690

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.



29. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	3.050.062.338.341	2.952.651.574.626
Phí gia công	111.062.431.379	68.373.431.677
Khác	5.654.423.203	6.328.955.655
	3.166.779.192.923	3.027.353.961.958
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	812.519.020.039	929.123.616.878
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(620.546.297)	(2.160.234.370)
	3.166.158.646.626	3.025.193.727.588

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.717.332.438.981	1.569.876.952.684
Chi phí nhân công	548.676.369.433	524.635.947.000
Chi phí khấu hao	48.418.257.606	70.918.758.318
Chi phí sản xuất chung	339.363.440.172	418.401.669.709
Chi phí khác	1.011.082.675	863.843.930
	2.654.801.588.867	2.584.697.171.641

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.588.332.410.049	1.469.197.506.841
Chi phí nhân công	640.228.082.220	582.371.784.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.313.182.603	78.449.564.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.393.352.522	620.233.078.087
Chi phí khác bằng tiền	126.585.116.534	120.703.558.240
	3.062.852.143.928	2.870.955.492.067

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.373.317.228	3.896.625.639
Cổ tức được chia	1.654.888.200	1.400.864.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.756.975.613	21.272.427.030
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	4.273.760.000	-
	31.058.941.041	26.569.917.069

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	30.717.649.845	21.897.648.253
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(94.405.075.876)	59.778.660.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.959.941.131	30.312.264.265
Lỗ từ sáp nhập công ty con	145.523.309.704	-
Khác	355.117.113	-
	95.150.941.917	111.988.573.019

-002
 ÁNH
 TY
 HỮU
 TTE
 IAM
 HỒ C

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2016 là năm cuối cùng được giảm 50%.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh.

Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.262.424.865.401	1.091.086.644.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	114.174.050.010	75.132.422.118
Nợ thuần	1.148.250.815.391	1.015.954.222.518
Vốn chủ sở hữu	1.052.183.655.401	883.548.069.047
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,09</u>	<u>1,15</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.174.050.010	75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.995.000.000	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	448.797.234.490	383.752.930.970
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.080.203.050
	709.704.834.500	487.965.556.138
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	143.771.418.554	118.690.467.223
Các khoản vay	1.118.653.446.847	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	303.899.292.084	261.185.186.916
Chi phí phải trả	12.699.977.913	11.515.163.793
	1.579.024.135.398	1.363.786.995.345

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	504.166.574.048	347.441.508.137	1.152.279.966.352	1.178.421.221.690
Euro (EUR)	5.383.588	5.014.786	-	-
Yên Nhật (JPY)	19.300.501	18.881.423	-	-
	504.191.258.137	347.465.404.346	1.152.279.966.352	1.178.421.221.690

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:



	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	32.405.669.615	41.548.985.678

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 22.373.068.937 đồng (năm 2016: 19.447.923.548 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.174.050.010	-	114.174.050.010
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.995.000.000	-	141.995.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	448.797.234.490	-	448.797.234.490
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	704.966.284.500	4.738.550.000	709.704.834.500
Các khoản nợ thuê tài chính	43.073.916.432	100.697.502.122	143.771.418.554
Các khoản vay	925.801.901.993	192.851.544.854	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	303.899.292.084	-	303.899.292.084
Chi phí phải trả	12.699.977.913	-	12.699.977.913
	1.285.475.088.422	293.549.046.976	1.579.024.135.398
Chênh lệch thanh khoản thuần	(580.508.803.922)	(288.810.496.976)	(869.319.300.898)
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.132.422.118	-	75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.752.930.970	-	383.752.930.970
Các khoản đầu tư	-	4.080.203.050	4.080.203.050
	483.885.353.088	4.080.203.050	487.965.556.138
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	796.840.297.587	175.555.879.826	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	261.185.186.916	-	261.185.186.916
Chi phí phải trả	11.045.279.393	469.884.400	11.515.163.793
	1.110.469.666.283	253.317.329.062	1.363.786.995.345
Chênh lệch thanh khoản thuần	(626.584.313.195)	(249.237.126.012)	(875.821.439.207)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
 Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long (sáp nhập vào
 Công ty kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017)
 Công ty TNHH MTV TC Eland
 Công ty TNHH TC Tower
 Công ty Cổ phần Thành Chí
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty con
 Công ty con/Chi nhánh
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Eland World Limited	574.841.667.040	612.340.923.450
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	6.199.501.456	31.281.841.026
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	2.177.090.301	58.477.611.824
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.615.865.884	18.771.904.562
Eland Retail Limited	81.135.238.857	10.074.405.926
Công ty TNHH Eland Việt Nam	1.814.463.197	685.525.017
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	131.531.522.756	195.584.327.716
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	4.612.070.131	594.627.341
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	267.508.301	3.141.734
Công ty TNHH MTV TC Eland	146.917.836	122.750.537
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	92.271.157	101.671.980
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	679.316.712	604.940.350
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	405.586.411	424.184.115
Eland Fashion India PVT.Ltd	-	55.761.300
	812.519.020.039	929.123.616.878
Mua hàng		
Eland World Limited	2.028.439.150	8.784.883.834
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	19.115.239.001	55.890.931.320
Công ty TNHH Eland Việt Nam	14.312.912.583	-
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	1.685.398.459	2.391.451.107
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	5.353.135.577	2.028.753.549
Công ty TNHH MTV TC Eland	581.895.535	114.488.637
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	119.522.843.733	103.024.309.157
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	2.665.908.897	988.477.525
Eland Fashion India PVT.Ltd	1.686.161.300	32.060.117.383
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	5.483.256.587	4.235.756.059
	172.435.190.822	209.519.168.571
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thành Quang	16.195.950.000	-
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	551.662.247	1.004.845.470
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.789.500	21.270.799.000
Chi trả hộ		
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	115.818.024	-
Cổ tức công bố bởi		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	615.800.000	-
Công ty Cổ phần Thành Chí	728.665.000	1.040.950.000
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	12.080.214.246	11.783.779.578



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Eland World Limited	169.592.155.100	177.325.907.573
Eland Retail Limited	10.353.767.960	148.730.400
Công ty TNHH Eland Việt Nam	204.880.344	222.145
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	35.906.254.964	27.022.237.538
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	4.870.277.282
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	-	811.080.534
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	-	64.048.050
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	56.773.860	56.086.925
	216.113.832.228	211.324.355.550
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thành Quang	4.887.038.554	-
Công ty TNHH TC Tower	9.970.060.520	9.686.583.312
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	-	30.441.757.035
	17.667.664.074	42.210.240.347
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	5.006.533.007	5.945.126.341
Eland World Limited	1.371.352.465	-
Công ty TNHH Eland Việt Nam	7.069.569.052	-
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	2.014.307.826	141.098.855
Công ty TNHH MTV TC Eland	675.641.774	36.561.611
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	115.818.024	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	13.435.000	3.835.524
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	-	12.739.685.620
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	-	219.400.252
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	834.172.841	2.592.835.393
	17.100.829.989	21.678.543.596
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	125.345.000.000
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	7.902.543.679	7.363.047.212

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 4.167.811.416 đồng (năm 2016: 2.710.458.417 đồng), là số tiền lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 628.558.417 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 9.036.763.004 đồng (năm 2016: 8.063.654.305 đồng), là số tiền lãi trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 700.607.093 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 132.338.470 đồng (năm 2016: 8.335.321.920 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và khoản tiền 24.538.780.000 đồng là số tiền cổ tức trả bằng cổ phiếu. Tuy nhiên, tiền chi trả cổ tức đã trả trong năm đã bao gồm 8.335.321.920 đồng là số tiền cổ tức của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 16.195.950.000 đồng, là số tiền Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thành Quang, công ty con của Công ty, bằng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 3 năm 2018

